

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 34/2014/TT-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2014

THÔNG TƯ

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý
và sử dụng phí giám định tư pháp trong lĩnh vực pháp y**

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí giám định tư pháp trong lĩnh vực pháp y, như sau:

Điều 1. Người nộp phí

1. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng khi nộp hồ sơ trung cầu giám định phải nộp phí giám định tư pháp trong lĩnh vực pháp y đối với các vụ án hình sự.

2. Tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ yêu cầu trung cầu giám định phải nộp phí giám định tư pháp trong lĩnh vực pháp y đối với vụ việc dân sự, vụ án hành chính.

3. Người yêu cầu giám định là thương binh, thân nhân liệt sĩ, người bị nhiễm chất độc da cam, người nghèo, người già cô đơn, không nơi nương tựa, trẻ em mồ côi, khuyết tật không phải nộp phí giám định tư pháp. Khoản phí này do ngân sách nhà nước chi trả.

Điều 2. Mức thu phí

1. Phí giám định tư pháp trong lĩnh vực pháp y quy định tại Thông tư này không bao gồm tiền bồi dưỡng giám định tư pháp. Tiền bồi dưỡng giám định tư pháp thực hiện theo quy định về chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp.

2. Mức thu phí giám định tư pháp trong lĩnh vực pháp y thực hiện theo quy định tại Biểu phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng

1. Cơ quan thu phí gồm: Viện Pháp y Quốc gia (Bộ Y tế); Trung tâm Pháp y; Sở Y tế, Sở Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Bệnh viện đa khoa cấp tỉnh; Viện Pháp y quân đội; Bệnh viện cấp quân khu thuộc Bộ Quốc phòng; Viện Khoa học hình sự của Bộ Công an.

2. Cơ quan thu phí được trích để lại 95% trên tổng số tiền phí thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước, để trang trải cho việc thu phí theo quy định.

Phần tiền phí còn lại (5%), cơ quan thu phí nộp vào ngân sách nhà nước theo Chương, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2014.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 114/2011/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí giám định tư pháp trong lĩnh vực pháp y

3. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, kê khai, nộp phí và công khai chế độ thu phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn

in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

4. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn. / *lmm*

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu VT, CST (P5). (360)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Vũ Thị Mai

**BIỂU PHÍ GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP TRONG LĨNH VỰC PHÁP Y***(Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2014/TT-BTC**Ngày 21/3/2014 của Bộ Tài chính)*

| Stt | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu |
|----------|--|-----------------|-----------|
| 1 | Giám định tổng hợp | | |
| 1.1 | Giám định sức khỏe | Đồng/trường hợp | 535.000 |
| 1.1.1 | Giám định tổn hại sức khỏe | Đồng/trường hợp | 535.000 |
| 1.1.2 | Giám định sức khỏe và xác định vật gây thương tích | Đồng/trường hợp | 535.000 |
| 1.1.3 | Giám định lại tổn hại sức khỏe | Đồng/trường hợp | 535.000 |
| 1.1.4 | Giám định sức khỏe trước khi thi hành án tử hình | Đồng/trường hợp | 535.000 |
| 1.1.5 | Giám định hồ sơ (khi người được giám định đã chết) | Đồng/trường hợp | 480.000 |
| 1.2 | Giám định hiệp dâm | Đồng/trường hợp | 665.000 |
| 1.3 | Giám định tuổi | Đồng/trường hợp | 505.000 |
| 1.4 | Giám định giới tính | Đồng/trường hợp | 505.000 |
| 1.5 | Khám sức khỏe tiền hôn nhân | Đồng/trường hợp | 245.000 |
| 1.6 | Giám định vật gây thương tích | | |
| 1.6.1 | Giám định vật gây thương tích | Đồng/trường hợp | 480.000 |
| 1.6.2 | Giám định xác định vật gây thương tích | Đồng/trường hợp | 140.000 |
| 1.7 | Hội chẩn các chuyên ngành | | |
| 1.7.1 | Hội chẩn các chuyên ngành trên hồ sơ | Đồng/trường hợp | 505.000 |
| 1.7.2 | Hội chẩn các chuyên ngành có mặt người được giám định | Đồng/trường hợp | 640.000 |
| 1.8 | Giám định Hội đồng cấp bộ | | |
| 1.8.1 | Giám định Hội đồng cấp bộ trên hồ sơ | Đồng/trường hợp | 715.000 |
| 1.8.2 | Giám định Hội đồng cấp bộ có mặt người được giám định | Đồng/trường hợp | 845.000 |
| 2 | Giám định Tử thi- Hải cốt | Đồng/trường hợp | |
| 2.1 | Giám định tử thi | | |
| 2.1.1 | Giám định tử thi chết dưới 48 giờ | Đồng/trường hợp | 1.480.000 |
| 2.1.2 | Giám định tử thi chết từ 48 giờ đến 7 ngày, hoặc còn trong 48 giờ nhưng phải khai quật | Đồng/trường hợp | 1.480.000 |
| 2.1.3 | Giám định tử thi để quá 7 ngày, hoặc còn trong 7 ngày nhưng phải khai quật | Đồng/trường hợp | 1.430.000 |
| 2.1.4 | Giám định tử thi để quá 7 ngày mà phải khai quật | Đồng/trường hợp | 1.430.000 |

| | | | |
|----------|--|-----------------|-----------|
| 2.1.5 | Giám định không phải mổ tử thi dưới 48 giờ | Đồng/trường hợp | 890.000 |
| 2.1.6 | Giám định không mổ tử thi từ 48 giờ đến 7 ngày, hoặc còn trong 48 giờ nhưng phải khai quật | Đồng/trường hợp | 970.000 |
| 2.1.7 | Giám định không mổ tử thi để quá 7 ngày, hoặc còn trong 7 ngày mà phải khai quật | Đồng/trường hợp | 890.000 |
| 2.1.8 | Giám định không mổ tử thi để quá 7 ngày mà phải khai quật | Đồng/trường hợp | 890.000 |
| 2.1.9 | Giám định tử thi bằng chụp XQ | Đồng/trường hợp | 910.000 |
| 2.1.10 | Giám định tử thi bằng chụp Scanner | Đồng/trường hợp | 1.790.000 |
| 2.1.11 | Giám định tử thi bằng chụp cộng hưởng từ (MRI) | Đồng/trường hợp | 2.390.000 |
| 2.1.12 | Giám định tử thi bằng chụp 3D | Đồng/trường hợp | 3.390.000 |
| 2.1.13 | Giám định sau khi thi hành án tử hình | Đồng/trường hợp | 730.000 |
| 2.2 | Giám định hài cốt | Đồng/trường hợp | 1.610.000 |
| 2.3 | Giám định hồ sơ | | |
| 2.3.1 | Giám định hồ sơ | Đồng/trường hợp | 410.000 |
| 2.3.2 | Giám định hồ sơ và tang vật | Đồng/trường hợp | 535.000 |
| 2.4 | Thực nghiệm phục vụ Giám định pháp y | Đồng/trường hợp | 2.790.000 |
| 2.5 | Giám định chết não, thu giữ mô, tạng hiến tặng | Đồng/trường hợp | 2.860.000 |
| 2.6 | Lưu giữ bảo quản tử thi | Đồng/trường hợp | 2.760.000 |
| 3 | Giám định hóa pháp | | |
| 3.1 | Xử lý mẫu | Đồng/mẫu | 455.000 |
| 3.1.2 | Chất độc bay hơi (01 chất), định lượng Ethanol (phương pháp sắc ký khí phải qua xử lý) | Đồng/mẫu | 615.000 |
| 3.1.3 | Phương pháp sắc ký khí (GC) | Đồng/mẫu | 610.000 |
| 3.2 | Các chất độc hữu cơ: | Đồng/mẫu | |
| 3.2.1 | Phương pháp hóa học 01 chất | Đồng/mẫu | 400.000 |
| 3.2.2 | Phương pháp quang phổ tử ngoại | Đồng/mẫu | 200.000 |
| 3.2.3 | Sắc ký lớp mỏng | Đồng/mẫu | 200.000 |
| 3.2.4 | Phương pháp sắc ký khí | Đồng/mẫu | 610.000 |
| 3.2.5 | Phương pháp sắc ký lỏng | Đồng/mẫu | 605.000 |
| 3.2.6 | Phương pháp sắc ký khí - khối phổ | Đồng/mẫu | 1.000.000 |
| 3.2.7 | Phương pháp sắc ký lỏng - khối phổ | Đồng/mẫu | 1.035.000 |
| 3.2.8 | Phương pháp sinh vật (thử độc tính bất thường) | Đồng/mẫu | 400.000 |
| 3.3 | Các chất vô cơ: | | |
| 3.3.1 | Phương pháp sấy nung | Đồng/mẫu | 600.000 |

| | | | |
|----------|---|-----------------|------------|
| 3.3.2 | Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử một nguyên tố | Đồng/mẫu | 600.000 |
| 3.3.3 | Xác định các chất gây nghiện bằng phương pháp sắc ký lỏng (HPLC) phải qua xử lý | Đồng/mẫu | 600.000 |
| 3.3.4 | Chi phí khác | Đồng/mẫu | 445.000 |
| 4 | Giám định Mô bệnh học | | |
| 4.1 | Giám định Mô bệnh học (trường hợp ≤ 5 mẫu) | Đồng/trường hợp | 790.000 |
| 4.2 | Giám định Mô bệnh học (trường hợp > 5 mẫu) | Đồng/trường hợp | 1.010.000 |
| 5 | Lưu trữ bảo quản mô ghép (ngân hàng mô) | Đồng/trường hợp | 73.180.000 |
| 6 | Giám định ADN | | |
| 6.1 | Giám định ADN (ADN trong nhân) | | |
| 6.1.1 | Giám định ADN (ADN trong nhân 01 mẫu) | Đồng/trường hợp | 3.310.000 |
| 6.1.2 | Giám định ADN (ADN trong nhân 03 mẫu) | Đồng/trường hợp | 9.930.000 |
| 6.1.3 | Giám định ADN (ADN trong nhân 02 mẫu) | Đồng/trường hợp | 8.950.000 |
| 6.2 | Giám định ADN ty thể của 01 mẫu | Đồng/trường hợp | 4.685.000 |
| 6.3 | Giám định dấu vết sinh học (lông, tóc, máu, tinh trùng...) của 01 mẫu | Đồng/trường hợp | 3.310.000 |
| 6.4 | Giám định nhiễm sắc thể giới tính của 01 mẫu | Đồng/trường hợp | 660.000 |
| 7 | Lưu trữ ADN(ngân hàng và tàng thư ADN) | | |
| 7.1 | Phân tích và lưu trữ mật mã ADN trong nhân (Tàng thư ADN) | Đồng/mẫu | 3.280.000 |
| 7.2 | Phân tích và lưu trữ mật mã ADN ty thể (Tàng thư ADN) | Đồng/mẫu | 4.345.000 |
| 7.3 | Lưu trữ ADN (ngân hàng ADN) | Đồng/mẫu | 73.230.000 |
| 8 | Cận lâm sàng phục vụ giám định pháp y | | |
| 8.1 | Điện não đồ | Đồng/trường hợp | 140.000 |
| 8.2 | Siêu âm | Đồng/trường hợp | |
| 8.2.1 | Siêu âm 2D | Đồng/trường hợp | 90.000 |
| 8.2.2 | Siêu âm 3D, 4D | Đồng/trường hợp | 180.000 |
| 8.3 | Điện tâm đồ | Đồng/trường hợp | 75.000 |
| 8.4 | X. Quang thông thường | Đồng/trường hợp | 80.000 |
| 8.5 | Chụp CT Scanner | Đồng/trường hợp | 960.000 |
| 8.6 | Chụp cộng hưởng từ (MRI) | Đồng/trường hợp | 1.560.000 |
| 8.7 | Chụp cắt lớp 3D (MSCT: Multislice Computed Tomography) | Đồng/trường hợp | 2.560.000 |